



**Bài thảo luận chính sách  
CS-09**

# **Dự báo kinh tế-xã hội Việt Nam giai đoạn 2016-2020**

**Phòng Nghiên cứu VEPR**

**Bài thảo luận chính sách**

**CS-09**

**Dự báo kinh tế-xã hội Việt Nam  
giai đoạn 2016-2020**

**Phòng Nghiên cứu VEPR**

**Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của**



**Australian Government**

**Department of Foreign Affairs and Trade**



**Bộ Ngoại giao và Thương mại Ôx-trây-liá**

## 1. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI TRONG GIAI ĐOẠN 2011-2015

Phần này tập trung đánh giá các chỉ tiêu kinh tế căn bản trong giai đoạn 2011-2015 so với kế hoạch đã đề ra trong Nghị quyết Đại hội XI. Bảng 1 so sánh mục tiêu đặt ra và kết quả thực tế đạt được qua các năm, và trung bình giai đoạn 2015, hoặc kết quả kết thúc cuối giai đoạn, số liệu năm 2014 và 2015 là số liệu dự báo.

Kết quả cho thấy trong số 12 chỉ tiêu quan trọng về kinh tế trong bộ chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội, có tới 8 chỉ tiêu không đạt kế hoạch (dòng bôi xanh).

Đáng kể nhất là chỉ tiêu *tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp-xây dựng đạt mức thực hiện thấp hơn nhiều so với kế hoạch*. Điều này bắt nguồn từ hai nguyên nhân chính: 1) cuộc khủng hoảng tài chính-kinh tế thế giới đã có tác động to lớn hơn dự báo ban đầu, và 2) những cải cách trong nước đã không mang lại nhiều kết quả, nền kinh tế ngày càng trở nên kém hiệu quả.

Đối với nguyên nhân thứ nhất, xét cho cùng bắt nguồn từ sự đánh giá và dự báo quá lạc quan của những người lập kế hoạch, đã không đánh giá hết tác động to lớn của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới cũng như khả năng hồi phục chậm và yếu của nền kinh tế Việt Nam. Nếu có nhận thức và đánh giá gần thực tế hơn, có thể các chỉ tiêu này đã được hạ thấp hơn trong kế hoạch, ví dụ đặt mức trung bình 6,5% cho tăng trưởng GDP và khoảng 7% cho tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp.

Tuy nhiên, ngay cả khi có sự đặt kế hoạch sát với thực tiễn hơn, với những chỉ tiêu như nêu trên, thì kế hoạch tổng thể giai đoạn 2011-2015 cũng sẽ không thực hiện được, vì kết quả trung bình trong toàn giai đoạn là quá thấp so với dự kiến. Điều này phản ánh khả năng thực hiện cải cách và cải thiện tiến bộ cho nền kinh tế còn nhiều hạn chế trong giai đoạn vừa qua. Đây hoàn toàn là nguyên nhân chủ quan.

**Bảng 1: Mục tiêu và thực hiện của các chỉ số kinh tế-xã hội chính**

Chỉ tiêu	Mục tiêu	2011	2012	2013	Dự báo 2014	Dự báo 2015	Mức thực hiện bình quân hoặc cuối kỳ
Tăng trưởng kinh tế	7,0 - 7,5%	6,2%	5,2%	5,4%	5,5%	5,6%	5,60%
Giá trị gia tăng công nghiệp - xây dựng	7,8 - 8%	6,7%	5,7%	5,4%	5,6%	5,7%	5,83%
Giá trị gia tăng nông nghiệp	2,6 - 3%	4,0%	2,7%	2,7%	3,5%	3,6%	3,29%
Cơ cấu GDP							
Nông nghiệp	17 - 18%	20,1%	19,7%	18,4%	17,7%	17,0%	17,0%
Công nghiệp	41 - 42%	37,9%	38,6%	38,3%	38,7%	39,0%	39,0%
Dịch vụ	41 - 42%	42,0%	41,7%	43,3%	43,6%	44,0%	44,0%
Tỉ lệ lao động nông, lâm, thủy sản	40-41%	48,4%	47,5%	46,9%	46,50%	46%	46%
Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu	bình quân 12%	34,2%	18,2%	15,4%	12%	10%	17,66%
Xuất siêu (tỉ USD)	cải thiện	-9,84	0,36	0,90	1	1,2	-1,28
Vốn đầu tư toàn xã hội (% GDP)	bình quân 40%	34,6%	33,5%	30,4%	30,70%	31,0%	32,04%
Thâm hụt ngân sách (% GDP)	4,5% (2015)	4,4%	4,8%	5,2%	4,8%	4,5%	4,72%
Tốc độ tăng dân số	bình quân 1%	1,04%	1,06%	1,05%	1,04%	1,03%	1,044%
GDP bình quân đầu người	2000 USD	1,543	1,755	1,911	2,067	2,223	2,223
Tỉ lệ hộ nghèo	(2015)	1,543	1,755	1,911	2,067	2,223	2,223
	giảm 2%/năm	-1,60%	-1,30%	-1,20%	-1,20%	-1,20%	-1,20%

Nguồn: Tổng cục Thống Kê và dự báo của nhóm tác giả

Với kết quả kinh tế vĩ mô không thực hiện được so với kế hoạch, nhiều chỉ tiêu khác cũng lần lượt không đạt kế hoạch.

*Cơ cấu nền kinh tế* dịch chuyển chậm hơn (tỉ trọng công nghiệp không đạt kế hoạch, tỉ lệ lao động trong khu vực nông lâm nghiệp không giảm đúng như kế hoạch).

Thâm hụt ngân sách cũng không được cải thiện, mà còn trở nên trầm trọng hơn so với kế hoạch. Trong năm 2014, tương tự như những năm trước, Chính phủ sẽ phải tiếp tục vay nợ nhiều hơn nhằm bù đắp thâm hụt ngân sách, khiến nợ công tiếp tục tăng cao. Dù chưa tác động trực tiếp ngay đến nền kinh tế, điều này tạo ra những bất ổn tiềm tàng thông qua kỳ vọng e dè hơn về tương lai nền kinh tế, khiến khu vực tư nhân và đầu tư nước ngoài phải thận trọng hơn. Vấn đề đáng lo ngại của ngân sách bắt nguồn từ sự bành trướng chi tiêu thường xuyên ở tất cả các cấp chính quyền. Điều này lại bắt nguồn từ hiệu quả của bộ máy hành chính các cấp. Giải pháp căn cơ cho vấn đề ngân sách thực sự nằm trong quá trình cải cách hành chính của Việt Nam.

*Vốn đầu tư toàn xã hội* đã không thực hiện được như kế hoạch. Tuy nhiên, theo chúng tôi bản thân giá trị của chỉ tiêu này trong kế hoạch là một mục tiêu sai lầm, vì nó thể hiện chúng ta chưa có sự thay đổi tư duy về mô hình tăng trưởng kinh tế, quá chú trọng duy trì tăng trưởng kinh tế dựa trên mở rộng đầu tư như trong giai đoạn 5 năm trước đó (2006-2010). Chính bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực thay đổi, cũng như sự nhận thức lại về cấu trúc nền kinh tế và đặc biệt là những nỗ lực cải cách cơ cấu nền kinh tế sau Nghị quyết Trung ương 3 (2011) đã khiến chỉ tiêu giá trị vốn đầu tư toàn xã hội trên GDP không đạt được như kế hoạch, nhưng việc không đạt kế hoạch đó lại là một yếu tố hợp lý.

*Về cán cân thương mại*, trong năm 2014 có thể vẫn duy trì quán tính thặng dư từ hai năm 2012 và 2013, nhưng vẫn luôn duy trì khuynh hướng chuyển sang thâm hụt. Vì bản chất của thặng dư thương mại trong những năm gần đây bắt nguồn từ sự suy yếu cầu nhập khẩu trong nước, nên khi kinh tế duy trì đà phục hồi, thì cán cân sẽ chuyển theo hướng trở nên thâm hụt như giai đoạn trước. Tuy nhiên, dù thặng dư hay thâm hụt, mức độ sẽ đều không lớn để trở thành một vấn đề bất thường trong ngắn hạn.

Hai chỉ tiêu xã hội là tỉ lệ tăng dân số và tốc độ xóa đói giảm nghèo cũng chưa hoàn thành kế hoạch. Theo các dự báo của Liên hợp quốc về dân số, tốc độ tăng dân số của Việt Nam cho tới năm 2015 vẫn chưa thể giảm được về mức 1% theo kế hoạch đề ra.

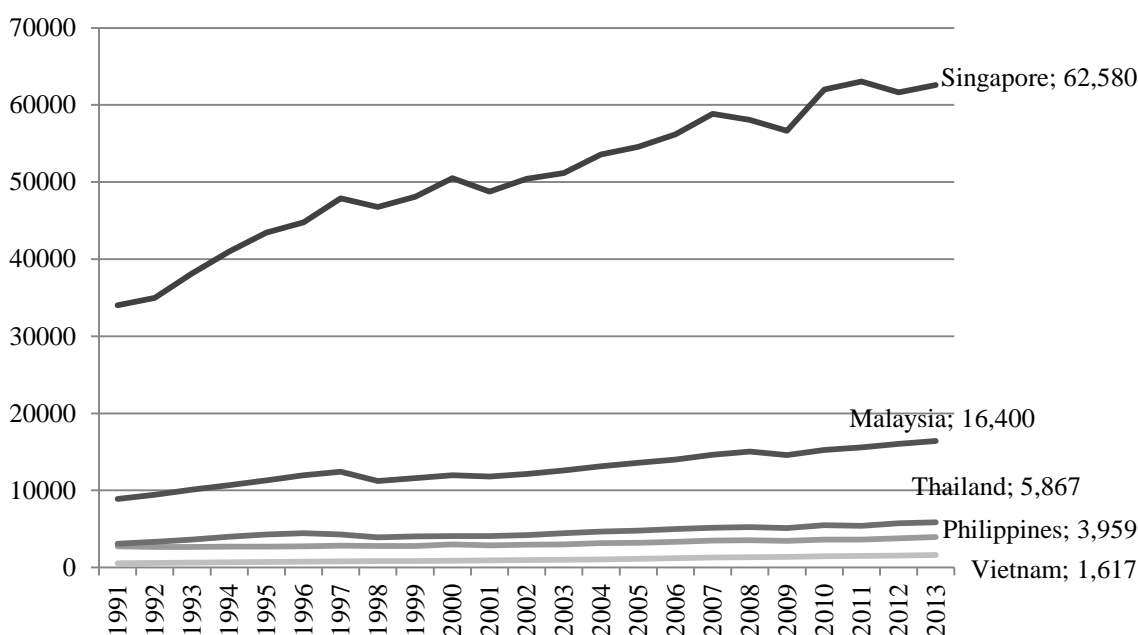
*Chỉ tiêu GDP bình quân đầu người tính theo USD* đã vượt kế hoạch đề ra, nhưng nguyên nhân đến chủ yếu từ sự thay đổi tỉ giá danh nghĩa giữa VND và USD. Vì thế, không thể coi

đây là một thành tựu. Bởi tỉ giá VND/USD phụ thuộc vào sự chủ động điều hành của NHNN. Cơ sở cho lập luận này dựa trên thực tế là Việt Nam đang liên tục có thặng dư cán cân thanh toán, do đồng thời có thặng dư trên cán cân vốn và cán cân vãng lai (kết quả của sự ổn định tạm thời trên cán cân thương mại và tính liên tục của dòng kiều hối gửi về nước hàng năm). Vì vậy, NHNN có khuynh hướng chỉ can thiệp mua vào đối với lượng ngoại tệ thặng dư trên cán cân thanh toán nhằm ngăn chặn sự tăng giá của tiền Việt.

Các chỉ tiêu đạt kế hoạch khác về bản chất không phản ánh sự thay đổi hay cải thiện về chất của nền kinh tế.

Một điều rất cần đáng được lưu ý, là nhìn chung, Việt Nam đang hội nhập sâu vào kinh tế thế giới, thực hiện chuyển đổi nền kinh tế sang cơ chế thị trường và nỗ lực ngày càng hoàn thiện thể chế này, nhưng năng suất lao động của Việt Nam vẫn ở mức rất thấp so với các nước trong khu vực.

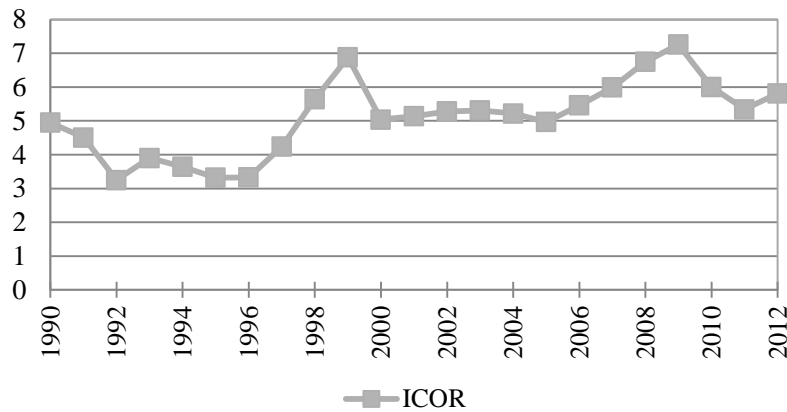
**Hình 1: Năng suất bình quân trên mỗi lao động của một số nước ASEAN, 1991-2014 (USD, giá cố định 2005)**



Nguồn: ILO (2014)

Đồng thời, hiệu quả sử dụng vốn cũng giảm liên tục theo thời gian. Hình 2 cho thấy chỉ số Hiệu quả vốn đầu tư (ICOR) đã tăng liên tục theo thời gian, đặc biệt từ giai đoạn 2007 đến nay. Chỉ số ICOR thể hiện để gia tăng 1 điểm phần trăm tăng trưởng thì nền kinh tế cần gia tăng bao nhiêu phần trăm vốn. Chỉ số ICOR tăng liên tục hàm ý rằng nền kinh tế cần ngày càng nhiều vốn và như vậy hiệu quả sử dụng vốn có dấu hiệu giảm dần.

**Hình 2. ICOR của Việt Nam, 1990-2012**



*Nguồn:* Tính toán từ số liệu TCTK (2013)

Như vậy, nhìn tổng thể, kế hoạch 5 năm 2011-2015 đã không thực hiện được như kỳ vọng và kế hoạch đã đề ra trong Nghị quyết phát triển kinh tế xã hội của Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI. Thêm vào đó, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam còn đặt ra nhiều vấn đề đối với nền kinh tế, trong đó chủ yếu là áp lực cải cách nền kinh tế trong nước và nâng cao hiệu quả, năng suất của lao động nói riêng, toàn bộ nền kinh tế nói chung.

## **2. DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM 2016-2020**

Trong phần này, nhóm nghiên cứu sử dụng các phương pháp khác nhau để dự báo mức tăng trưởng của nền kinh tế Việt Nam trong giai đoạn 2015-2020. Các phương pháp bao gồm: phân tích chu kỳ kinh tế, hạch toán tăng trưởng và cân bằng tổng thể.

Ba phương pháp khác nhau về cách tiếp cận và kỹ thuật tính toán, cho ra những kết quả khác nhau. Điều đó cho phép chúng ta xác định với độ tin cậy cao hơn các kết quả dự báo, vì có thể xác định các vùng kết quả từ nhiều phương pháp khác nhau.

### **2.1. Nhận xét chung về khuynh hướng nền kinh tế trong giai đoạn 2016-2020**

Các tính toán đều cho thấy, có thể thấy nếu nền kinh tế không nhận được động lực tăng trưởng mới từ sự cải thiện yếu tố năng suất lao động tổng hợp, trong khi đó các nguồn lực cơ bản là vốn và lao động không có nhiều khả năng cải thiện đột biến, dẫn đến nhiều khả năng tăng trưởng khó thoát khỏi khuynh hướng suy giảm dài hạn.

Mặc dù một số dấu hiệu tích cực đã xuất hiện trong sản xuất từ cuối năm 2013 đến nửa đầu năm 2014, và dự kiến sẽ tiếp tục diễn biến tích cực hơn, nhưng tăng trưởng kinh tế vẫn

nằm trên xu hướng suy giảm dài hạn. Cho tới nay tăng trưởng vẫn dựa trên các yếu tố lao động và vốn, nên quyết tâm cải cách mạnh mẽ tổng thể nền kinh tế có ý nghĩa quyết định trong việc tái tạo khuynh hướng tăng trưởng cao. Việc cải cách sẽ mang lại những cải thiện trong chủ yếu trong hiệu quả sử dụng vốn (giảm chỉ số ICOR), tăng kỹ năng trong lao động, và đặc biệt là cải thiện nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) thông qua sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, ứng dụng khoa học công nghệ và mở rộng hợp tác quốc tế theo hướng đa dạng hóa và tăng cao chất lượng các mặt hàng xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

## **2.2. Kết quả dự báo chi tiết theo các kịch bản, trong trường hợp không có cải cách tích cực**

Vì trên thực tế, có rất nhiều yếu tố ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của nền kinh tế Việt Nam. Về điều kiện khách quan, bao gồm các hoàn cảnh khác nhau của môi trường quốc tế (nền kinh tế thế giới và khu vực) có thuận lợi cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam hay không (thông qua sức cầu về hàng xuất khẩu của Việt Nam, mức giá trên thế giới, tiềm năng của các dòng vốn đầu tư nước ngoài, điều kiện thuận lợi trong các hoạt động thương mại và liên kết quốc tế). Về điều kiện chủ quan, phụ thuộc vào chính sách chủ động trong nước, cam kết cải cách nền kinh tế theo hướng tăng hiệu quả và chất lượng tăng trưởng, điều kiện thay đổi về cấu trúc kinh tế, chất lượng nguồn lực, đặc biệt là chất lượng lao động và đầu tư công, chính sách huy động nguồn lực từ bên ngoài (thay đổi nợ nước ngoài), khả năng cải cách thể chế và hành chính, phát triển khoa học công nghệ để tăng năng suất, v.v...

Về điều kiện quốc tế, có thể chia làm ba kịch bản như sau:

1. Kịch bản bất lợi: Đây là trường hợp các xung đột trên thế giới gia tăng, đẩy giá nguyên liệu lên cao. Trong khu vực thì quan hệ Việt-Trung có nhiều căng thẳng, tiếp diễn và leo thang như trong giai đoạn mùa hè năm 2014. Trong kịch bản này, xuất khẩu của Việt Nam tăng trưởng chậm, nhập khẩu khó khăn hơn với giá nhập khẩu tăng. Tuy nhiên, theo đánh giá của chúng tôi, khả năng xảy ra kịch bản này là thấp.
2. Kịch bản bình thường: Đây là trường hợp các diễn biến quốc tế trên thế giới và trong khu vực tương đối ổn định như hiện nay. Thương mại tiếp tục mở rộng, hội nhập của ASEAN (AEC) thực hiện đúng lộ trình, không có tăng đột biến trong giá nguyên liệu của thế giới. Xuất khẩu của Việt Nam giữ mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2012-2014.



3. Kịch bản thuận lợi: Đây là trường hợp các hiệp định thương mại lớn như TPP được thực hiện. Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam phát huy hiệu lực. Xuất khẩu của Việt Nam tới các thị trường lớn như Mỹ, EU tăng nhanh. Các điều kiện khác tương tự như trong kịch bản “bình thường.”

Do tính chất phức tạp của các điều kiện tăng trưởng như vậy, việc tổng hợp các khả năng diễn biến khác nhau của những biến số khác nhau sẽ đem lại số kịch bản rất lớn. Theo cách thức dự báo như vậy, chúng ta không chỉ có một vài kịch bản, mà sẽ có nhiều kịch bản, phân bố như một “đám mây” các khả năng khác nhau.

Tuy nhiên, để tiện lợi cho việc phân tích và hoạch định chính sách, chúng ta có thể quy lại thành những kịch bản chính, mỗi kịch bản có một “vùng” dự báo nhất định. Như thế, khả năng hình dung về tương lai sẽ dễ dàng hơn.

Theo cách như vậy, trong giai đoạn 2016-2020, chúng ta có thể quy nền kinh tế vào trong ba kịch bản như sau:

#### *1. Kịch bản tăng trưởng thấp*

Tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào trong kịch bản này (bình quân năm, cho giai đoạn 2016-2020):

TFP: 2,0%/năm

Lao động: 0,88%/năm

Vốn đầu tư toàn xã hội (giá hiện hành): 11,5%/năm, tăng trưởng thực (giá cố định, đã loại bỏ lạm phát): 5,5%, (tương đương tỉ lệ vốn đầu tư trên GDP khoảng 30,5-31% GDP, giữ ổn định như hiện nay)

Chỉ số ICOR toàn nền kinh tế duy trì ở mức cao như hiện nay (không có cải thiện), khoảng 5,6-5,7.

Tỉ lệ tiết kiệm nội địa (tiết kiệm/GDP) bình quân: 30,35%

Vốn FDI: tăng trưởng 0-3%/năm

Vốn vay của khu vực tư nhân: tăng 5%/năm

Lạm phát: 6%/năm

Tăng trưởng tín dụng bình quân: 11,3-15,7 %/năm.

Kết quả dự báo như trong bảng dưới đây, với các điều kiện về môi trường quốc tế khác nhau, kết hợp với chính sách chủ động huy lực nguồn lực của nước ngoài khác nhau (nếu càng huy động nhiều, tỉ lệ nợ nước ngoài sẽ càng tăng cao).

**Bảng 2. Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)**

	Tỉ lệ nợ nước ngoài		
	giảm	không thay đổi	tăng
<b>Quốc tế bất lợi</b>	4,20	4,23	4,24
<b>Quốc tế bình thường</b>	4,37	4,40	4,42
<b>Quốc tế thuận lợi</b>	4,58	4,60	4,62

Với kịch bản này, nền kinh tế chỉ tăng trưởng ở mức từ 4,20-4,62%.

## 2. Kịch bản tăng trưởng vừa phải

Tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào trong kịch bản này (bình quân năm, cho giai đoạn 2016-2020):

TFP: 2,4%/năm

Lao động: 0,88%/năm

Vốn đầu tư toàn xã hội (giá hiện hành): 11%/năm, tăng trưởng thực (giá cố định): 6%, (tương đương tỉ lệ vốn đầu tư trên GDP khoảng 30-31% GDP, ổn định so với hiện nay).

Chỉ số ICOR toàn nền kinh tế được cải thiện nhờ chặt chẽ hơn trong đầu tư công, tỉ lệ trung bình khoảng 5,4.

Tỉ lệ tiết kiệm nội địa (tiết kiệm/GDP) bình quân: 30,35%

Vốn FDI: tăng trưởng 4-6%/năm

Vốn vay của khu vực tư nhân: tăng 10%/năm

Lạm phát: 5%/năm

Tăng trưởng tín dụng bình quân: 13,3-18,7 %/năm.

**Bảng 3. Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)**

	Tỷ lệ nợ nước ngoài		
	giảm	không thay đổi	tăng
Quốc tế bất lợi	4,66	4,69	4,71
Quốc tế bình thường	4,84	4,87	4,88
Quốc tế thuận lợi	5,04	5,06	5,08

Với kịch bản này, nền kinh tế chỉ tăng trưởng ở mức từ 4,66-5,08%.

### 3. Kịch bản tăng trưởng cao

Tốc độ tăng trưởng của các yếu tố đầu vào trong kịch bản này (bình quân năm, cho giai đoạn 2016-2020):

TFP: 2,7%/năm

Lao động: 1,0%/năm

Vốn đầu tư toàn xã hội (giá hiện hành): 12,5%/năm, tăng trưởng thực (giá cố định): 6,5% (tương đương tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP khoảng 31-32% GDP, tăng nhẹ so với hiện nay)

Chỉ số ICOR toàn nền kinh tế được cải thiện so với hiện nay, đưa về mức trước năm 2010, khoảng 5,2 (bằng giai đoạn 2000-2005).

Tỷ lệ tiết kiệm nội địa (tiết kiệm/GDP) bình quân: 30,35%

Vốn FDI: tăng trưởng 7-10%/năm

Vốn vay của khu vực tư nhân: tăng 15%/năm

Lạm phát: 6%/năm

Tăng trưởng tín dụng bình quân: 16,3-21,7 %/năm.

**Lưu ý** rằng trong kịch bản tăng trưởng cao, giả thiết TFP tăng 3%/năm bình quân trong giai đoạn 2016-2020 là một mức tăng rất cao. Để đạt mức này, bản thân nền kinh tế phải có những cải cách và thay đổi rất tích cực.

**Bảng 4. Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)**

	Tỷ lệ nợ nước ngoài		
	giảm	không thay đổi	tăng
Quốc tế bất lợi	5,06	5,09	5,11
Quốc tế bình thường	5,28	5,31	5,32
Quốc tế thuận lợi	5,47	5,50	5,52

Với kịch bản này, nền kinh tế tăng trưởng bình quân trong khoảng 5,06-5,52%/năm trong giai đoạn 2016-2020.

### 2.3. Đẩy mạnh cải cách kinh tế và tác dụng của nó

Cải cách kinh tế đòi hỏi nhiều thay đổi và sáng tạo, quyết tâm chính trị cao và chiến lược phát triển mới. Tuy nhiên, để mô hình hóa, có thể quy nội dung cải cách về một số lĩnh vực căn bản như sau:

#### *Cải cách nhằm cải thiện Nhân tố năng suất tổng hợp (TFP)*

Mô phỏng này giả thiết mức tăng năng suất cao hơn khoảng 0,5% hoặc 0,3% so với đường cơ sở, tức là khoảng 2,5%; 2,9% và 3%/năm với mỗi kịch bản khác nhau.

Mức tăng năng suất này cao hơn một chút so với ước lượng về TFP cho giai đoạn 2002-2007 đã đề cập trong đoạn trước. Mức tăng năng suất cao hơn 0,5 điểm phần trăm trong kịch bản tăng trưởng thấp và tăng trưởng vừa sẽ đóng góp thêm vào tăng trưởng GDP khoảng **0,5 điểm phần trăm** so với phương án cơ sở, và vào năm 2020, GDP sẽ cao hơn 2,67 điểm phần trăm so với đường cơ sở. Trong khi đó, mức tăng năng suất từ 2,7%/năm lên 3,0%/năm giúp cải thiện tăng trưởng GDP thêm xấp xỉ 0,3 điểm phần trăm mỗi năm.

Cụ thể, tác động của cải cách trong 3 kịch bản cơ sở sẽ giúp TFP tăng lên như sau:

Kịch bản cơ sở	TFP trong kịch bản cơ sở	TFP trong các kịch bản sau khi có cải cách	Tốc độ GDP tăng thêm nhờ cải cách
Tăng trưởng thấp	2%	2,5%	+ 0,5%
Tăng trưởng vừa phải	2,4%	2,9%	+ 0,5%
Tăng trưởng cao	2,7%	3,0%	+ 0,3% (không cải cách được thêm nữa)

#### *Cải cách nhằm cải thiện nguồn nhân lực*

Mô phỏng này nhằm phân tích tác động của việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực. Mô phỏng này giả thiết là lực lượng lao động với kỹ năng thấp (lao động với bằng tiểu học và trung học cơ sở) giảm khoảng 2% mỗi năm so với đường cơ sở, và lao động có kỹ năng (Lao động với bằng trung học cơ sở hoặc cao hơn) tăng một cách tương ứng.

Kết quả mô phỏng cho thấy, ngay cả khi tổng lượng vốn và tổng lượng lao động không thay đổi, việc tăng tỷ trọng của lao động có kỹ năng có thể đóng góp thêm khoảng **0,1 điểm phần trăm** vào tăng trưởng GDP. Tăng lao động có kỹ năng tác động mạnh nhất tới các ngành chế tạo có hàm lượng vốn cao như hóa chất, phương tiện vận tải, luyện kim, hay chế tạo máy.

**Tiếp tục mở rộng hợp tác kinh tế, thúc đẩy xuất khẩu**

Mô phỏng thứ ba giả thiết môi trường bên ngoài thuận lợi hơn (kinh tế thế giới tăng trưởng nhanh hơn, ít hàng rào bảo hộ hơn,...). Trong mô phỏng này, thông số quy mô trong hàm cầu xuất khẩu được giả thiết tăng trưởng 5% mỗi năm, cao hơn mức 3% trong phương án cơ sở.

Kết quả mô phỏng cho thấy, thị trường xuất khẩu mở rộng nhanh hơn sẽ nâng tốc độ tăng trưởng GDP khoảng 0,6 điểm phần trăm mỗi năm so với phương án cơ sở, và tốc độ tăng trưởng xuất khẩu khoảng **0,9 điểm phần trăm**. Sự mở rộng thị trường xuất khẩu (được giả thiết đồng đều cho tất cả các ngành) cũng mang lại nhiều lợi ích cho các ngành chế tạo, với tỷ trọng các ngành công nghiệp chế tạo tăng.

Từ các kết quả mô phỏng này, trong trường hợp môi trường kinh doanh, thể chế và hành chính trong nước có cải cách mạnh mẽ, đồng thời nguồn nhân lực được cải thiện và thị trường xuất khẩu ra quốc tế được mở rộng sẽ giúp tăng trưởng kinh tế có thể cải thiện được từ 1,0-1,2%/năm.

**Bảng 5. Tóm tắt các kịch bản cải cách và tác động đến tăng trưởng kinh tế**

Kịch bản cải cách	Nội dung cải cách	Tác động đến tăng trưởng GDP (bình quân năm)		
		Kịch bản cơ sở Thấp	Kịch bản cơ sở Vừa phải	Kịch bản cơ sở Cao
Cải cách môi trường kinh doanh, thể chế và hành chính để tăng TFP	Tăng trưởng nhân tố năng suất tổng hợp TFP hàng năm cao hơn 0.5% (điểm phần trăm) so với mức cơ sở.	0,5%	0,5%	0,3%
Tăng nguồn nhân lực có đào tạo bằng cách chuyển đổi lao động giản đơn lên lao động có chuyên môn	Giảm lực lượng lao động có kỹ năng thấp khoảng 2% mỗi năm và tăng tương ứng lực lượng lao động có kỹ năng	0,1%		
Cải thiện xuất khẩu và tiếp cận thị trường	Thị trường xuất khẩu mở rộng nhanh hơn (tăng thêm 5% mỗi năm)	0,6%		
Cải cách toàn diện	Kết hợp tất cả các nội dung trên	1,2%	1,2%	1,0%

Kết quả dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 theo các kịch bản khác khác nhau:

**Bảng 6. Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)**

[Kịch bản áp dụng cải cách toàn diện trên nền kịch bản cơ sở tăng trưởng thấp, giúp tăng trưởng GDP tăng thêm 1,2%]

	Tỷ lệ nợ nước ngoài		
	giảm	không thay đổi	tăng
Quốc tế bất lợi	5,40	5,43	5,44
Quốc tế bình thường	5,57	5,60	5,62
Quốc tế thuận lợi	5,78	5,80	5,82

**Bảng 7. Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)**

[Kịch bản áp dụng cải cách toàn diện trên nền kịch bản cơ sở tăng trưởng vừa phải, giúp GDP tăng thêm 1,2%]

	Tỷ lệ nợ nước ngoài		
	giảm	không thay đổi	tăng
Quốc tế bất lợi	5,86	5,89	5,91
Quốc tế bình thường	6,04	6,07	6,08
Quốc tế thuận lợi	6,24	6,26	6,28

**Bảng 8. Dự báo tăng trưởng GDP hàng năm, bình quân giai đoạn 2016-2020 (%)**

[Kịch bản áp dụng cải cách toàn diện trên nền kịch bản cơ sở tăng trưởng vừa phải, giúp GDP tăng thêm 1,0%]

	Tỷ lệ nợ nước ngoài		
	giảm	không thay đổi	tăng
Quốc tế bất lợi	6,06	6,09	6,11
Quốc tế bình thường	6,28	6,31	6,32
Quốc tế thuận lợi	6,47	6,50	6,52

Tóm lại, trong giai đoạn 2016-2020, với các điều kiện quốc tế khác nhau và mức độ cam kết cải cách khác nhau, dự báo mức tăng trưởng kinh tế hàng năm sẽ như sau:

**Bảng 9. Tăng trưởng kinh tế hàng năm theo điều kiện quốc tế và quyết tâm cải cách**

[Bình quân giai đoạn 2016-2020]

Điều kiện quốc tế	Kịch bản Thấp		Kịch bản Vừa phải		Kịch bản Cao	
	Không cải cách	Cải cách mạnh mẽ và toàn diện	Không cải cách	Cải cách mạnh mẽ và toàn diện	Không cải cách	Cải cách mạnh mẽ và toàn diện
Điều kiện quốc tế kém thuận lợi	4,23%	5,43%	4,69%	5,89%	5,09%	6,09%
Điều kiện quốc tế vừa phải	4,40%	5,60%	4,87%	6,07%	5,31%	6,31%
Điều kiện quốc tế thuận lợi	4,60%	5,80%	5,06%	6,27%	5,50%	6,50%

*Nguồn: tính toán của nhóm tác giả*

Kết hợp với kết quả dự báo dựa trên phương pháp hạch toán tăng trưởng, tăng trưởng kinh tế Việt Nam sẽ có sự khác nhau dựa trên các điều kiện quốc tế khác nhau và mức độ cam kết cải cách khác nhau. Mức tăng trưởng trung bình giai đoạn 2016-2020 sẽ nằm trong khoảng dự báo từ 4,23%/năm trong điều kiện không có cải cách, điều kiện quốc tế bất lợi, TFP ở kịch bản thấp. Và tăng trưởng có thể đạt tới mức cao nhất là 6,5%/năm nếu có cải cách mạnh mẽ theo hướng tích cực, TFP ở kịch bản cao với mức tăng trưởng trung bình 2,7%/năm và quốc tế thuận lợi.

### 3. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KẾT LUẬN

Các dự báo đều cho thấy trong giai đoạn 2016- 2020, mức tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm của Việt Nam khó có khả năng vượt mức 6% do động lực tăng trưởng không có nhiều cải thiện. Nếu nền kinh tế không nhận được động lực tăng trưởng mới từ sự cải thiện yếu tố năng suất lao động tổng hợp, trong khi đó các nguồn lực cơ bản là vốn và lao động không có nhiều khả năng cải thiện đột biến, sẽ dẫn đến nhiều khả năng tăng trưởng khó thoát khỏi khuynh hướng suy giảm dài hạn

Tốc độ tăng trưởng của vốn đầu tư cố định có thể trên 6% (theo giá cố định). Tín dụng tăng trưởng khoảng 12-15%, tùy theo quan điểm của chính sách tiền tệ. Mức 12-15% là mức bảo đảm để lạm phát duy trì trong mức mục tiêu 6%.

Với mức tăng trưởng tín dụng khoảng 20%, nguy cơ lạm phát tăng trở lại (vượt 10%) là cao, tạo ra nguy cơ phá vỡ các cân bằng vĩ mô.

Việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao phụ thuộc nhiều vào quan hệ vay nợ nước ngoài, do đó, nỗ lực cải thiện tốc độ tăng trưởng kinh tế (trên 6%) có thể sẽ đi liền với tỷ lệ nợ nước ngoài tăng lên.

Môi trường kinh doanh ít được cải thiện, cùng với AEC có hiệu lực từ 2015 có thể làm giảm sút nguồn vốn FDI vào Việt Nam. Tuy nhiên, giá trị đồng Nhân dân tệ tăng, những rủi ro tích lũy từ thị trường Trung Quốc và khả năng hình thành TPP, là động lực giúp tăng cơ hội đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

Để cải thiện tốc độ tăng trưởng và chất lượng của nền kinh tế, chắc chắn cần phải có quyết tâm cải cách thực sự mạnh mẽ quyết liệt nhằm tăng năng suất của toàn bộ nền kinh tế, tái cơ cấu nguồn lực theo hướng chất lượng cao hơn. Cải cách thể chế kinh tế, hành chính có ý nghĩa quyết định. Ngoài ra, việc cải thiện nguồn nhân lực cho nền kinh tế và mở rộng thị trường xuất khẩu với mô hình liên kết quốc tế theo kiểu mới. Chỉ với những nỗ lực cải cách với cam kết cao, Việt Nam mới có hy vọng kiểm soát được mức tăng trưởng khoảng trên 6% (trong điều kiện bối cảnh quốc tế thuận lợi). Việc đặt mục tiêu tăng trưởng bình quân 7% trong giai đoạn 2016-2020 hầu như không khả thi. Nói cách khác, giai đoạn tăng trưởng cao như trong thập niên 1990 và đầu những năm 2000 (bình quân 7,5%/năm) sẽ không còn cơ hội lặp lại trong thời gian tới.



## **Những quy định về công bố thông tin**

### **Chứng nhận của tác giả**

Các nhà kinh tế, nhà phân tích, người nghiên cứu sau sẽ chịu trách nhiệm về nội dung của báo cáo này, đồng thời chứng nhận rằng những quan điểm, nhận định, dự báo trong báo cáo này phản ánh ý kiến chủ quan của người viết: Nguyễn Đức Thành, Nguyễn Tiến Dũng, Phạm Văn Đại, Ngô Quốc Thái, Nguyễn Thanh Tùng.

Tài liệu này được thực hiện và phân phối bởi Phòng Nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), chỉ nhằm mục đích cung cấp tài liệu tham khảo cho các khách hàng hoặc đối tác đặc biệt của VEPR, không nhằm mục đích thương mại và xuất bản, dù thông qua báo chí hay các phương tiện truyền thông khác. Các khuyến nghị trong báo cáo mang tính gợi ý và không nên coi như lời tư vấn cho bất kỳ cá nhân nào, vì báo cáo được xây dựng không nhằm phục vụ lợi ích cá nhân.

### **Các thông tin cần chú ý khác**

Báo cáo được xuất bản vào ngày 15 tháng 01 năm 2015.

Các dữ liệu kinh tế và thị trường trong báo cáo được cập nhật tới ngày 27 tháng 12 năm 2014, nếu khác sẽ được đề cập cụ thể trong báo cáo.

VEPR có quy trình thủ tục để xác định và xử lý các mâu thuẫn về lợi ích nảy sinh liên quan đến bộ phận Nghiên cứu. Các thông tin mật hay nhạy cảm sẽ được xử lý và điều chỉnh theo những chuẩn mực phù hợp.

## □ CÁC BÀI NGHIÊN CỨU KHÁC

**CS-08** Ảnh hưởng từ sự kiện giàn khoan 981 đến kinh tế Việt Nam hết 2014 và xa hơn, Nguyễn Đức Thành, Ngô Quốc Thái

**NC-33:** Tổng quan kinh tế Việt Nam 2013, Nguyễn Đức Thành, Ngô Quốc Thái

**NC-32:** Tổng quan kinh tế thế giới 2013, Lê Kim Sa, Nguyễn Cẩm Nhung.

**NC-31:** Tổng quan kinh tế thế giới 2012, Lê Kim Sa.

**NC-30:** Tổng quan kinh tế Việt Nam 2012, Nguyễn Đức Thành, Ngô Quốc Thái, Vũ Minh Long, Hoàng Thị Chinh Thon.

**NC-29:** Những vấn đề nổi bật của kinh tế Trung Quốc sau Đại hội XVIII, Phạm Sỹ Thành.

---

## LIÊN HỆ

**Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách**

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, nhà E4  
144 Xuân Thủy, Cầu Giấy  
Hà Nội, Việt Nam

Tel: (84-4) 3 754 7506 - 704/714

Fax: (84-4) 3 754 9921

Email: [info@vepr.org.vn](mailto:info@vepr.org.vn)

Website: [www.vepr.org.vn](http://www.vepr.org.vn)

Bản quyền © VEPR 2009-2015